

Số: 64/2023/QĐST-HNGĐ

N, ngày 12 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 304/2022/TLST/HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa:

* *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị L, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

* *Bị đơn*: Anh Lê Văn T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Văn D, sn 1992

Địa chỉ: Số nhà 1796 Q, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Lê Dụng K, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn 2, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

2. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn 5, xã C1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

3. Chị Lê Thị T2, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T3, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

4. Chị Lê Thị L3, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn 6, xã C1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

5. Anh Lê Dũng C2, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn Y, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

6. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

7. Chị Trần Thị T4, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 35/25 Đ2, phường TLý, quận HB, Thành phố Hải Phòng

8. Chị Trần Thị B, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn 3, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

9. Chị Lê Thị L4, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn HC, xã S, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

10. Bà Phạm Thị C3, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 76, ấp TH, xã N1 3, huyện B1, tỉnh Đồng Nai

11. Chị Lê Thị T3, sinh năm 1980

Địa chỉ: B2, P1, thành phố B3, tỉnh Đồng Nai

12. Ông Lê Văn P2, sn 1950 và bà Phạm Thị T3, sn 1952

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị C3, chị Lê Thị T3, ông Lê Văn P2 và bà Phạm Thị T4: Bà Võ Thị Hồng Ng, sinh năm 1996

Địa chỉ: Xóm Ng1, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 04 tháng 5 năm 2023,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 04 tháng 5 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị L và anh Lê Văn T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị L và anh Lê Văn T.

- **Về con chung:** Chị Lê Thị L và anh Lê Văn T công nhận vợ chồng có 3 con chung là Lê Văn Tiến Đ2, sinh ngày 01/8/2010; Lê Tú A, sinh ngày 23/8/2015 và Lê Hải Đ3, sinh ngày 28/3/2018. Chị L và anh T tự nguyện thỏa thuận chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Hải

Đ3, anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Văn Tiến Đ2 và cháu Lê Tú A. Chị L và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lê Thị L và anh Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- **Về tài sản và công nợ chung:** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần tài sản và nợ chung như sau:

+ *Về tài sản chung:*

Tài sản chung của vợ chồng là: 01 ngôi nhà cấp 4A, diện tích 150m² và tài sản khác trên đất (được xây dựng trên thửa đất của ông Lê Văn P2 và bà Phạm Thị T3 tại thửa đất số 274, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn TL, xã S, huyện C, tỉnh Thanh Hóa). Giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 589.000.000đ (Năm trăm tám mươi chín triệu đồng).

+ *Về nợ chung:* Chị L và anh T thống nhất thỏa thuận vợ chồng có tổng số nợ chung là 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng), bao gồm:

1. Nợ anh Lê Dụng K số tiền là 50.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
2. Nợ chị Lê Thị L1 số tiền là 20.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
3. Nợ chị Lê Thị T2 số tiền là 30.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
4. Nợ chị Lê Thị L3 số tiền là 20.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
5. Nợ bà Phạm Thị C3 số tiền là 80.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
6. Nợ anh Lê Dũng C2 số tiền là 50.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
7. Nợ ông Lê Văn Đ1 số tiền là 70.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
8. Nợ chị Trần Thị T4 số tiền là 110.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
9. Nợ bà Trần Thị B số tiền là 50.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
10. Nợ chị Lê Thị L4 số tiền là 30.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.
11. Nợ chị Lê Thị T3 số tiền là 170.000.000đ, không yêu cầu lãi suất.

+ *Về việc phân chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung như sau:*

Về tài sản chung: Giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 589.000.000đ. Chị L và anh T mỗi người được nhận số tiền là 294.500.000đ.

Chị L và anh T trả lại cho ông P2 và bà T3 số tiền 70.000.000đ (là tiền ông P2 và bà T4 đã cho vợ chồng để xây nhà), mỗi người trả cho ông P2 và bà T3 số tiền là 35.000.000đ; số tiền còn lại là 519.000.000đ. Chị L và anh T mỗi người được nhận số tiền là 259.500.000đ.

Chị L, anh T, ông P2 và bà T3 thống nhất thỏa thuận giao toàn bộ nhà và đất cho ông P2 và bà T4 quản lý và sử dụng. Đồng thời ông P2 và bà T4 có nghĩa vụ giao lại cho chị L giá trị tài sản chung của vợ chồng với số tiền là 519.000.000đ (bao gồm cả số tiền của anh T là 259.500.000đ) để chị L trả nợ.

Về thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung: Chị L, anh T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất thỏa thuận: Chị L có nghĩa vụ trả số tiền nợ là 320.000.000đ. Anh T có nghĩa vụ trả số tiền nợ là 360.000.000đ.

Giao chị L trực tiếp trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng. Anh T có trách nhiệm giao cho chị L 100.500.000đ (Một trăm triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch về phần nghĩa vụ trả nợ của anh T để chị L trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng.

+ Về thời điểm giao tiền và trả nợ như sau:

Thời điểm ông P2 và bà T4 giao cho chị L số tiền 519.000.000đ (Năm trăm mười chín triệu đồng) vào ngày 30/6/2023.

Thời điểm anh T giao cho chị L số tiền 100.500.000đ (Một trăm triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 30/6/2023.

Thời điểm chị L trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào ngày 30/6/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Do chị Lê Thị L rút yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất nên đình chỉ giải quyết về phần tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 274, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn TL, xã S, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Trả lại tiền tạm ứng án phí giá ngạch tài sản cho chị Lê Thị L.

- Về án phí:

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị L và anh Lê Văn T tự nguyện thỏa thuận: Chị Lê Thị L có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0007095 ngày 15/11/2022. Trả lại cho chị L 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm.

+ Về án phí giá ngạch tài sản:

Chị L có nghĩa vụ nộp 14.290.000đ (Mười bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí giá ngạch tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng) chị L đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0007096 ngày 15/11/2022. Trả lại cho chị L 9.710.000đ (Chín triệu bảy trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí giá ngạch tài sản.

Anh T có nghĩa vụ nộp 15.080.000đ (Mười lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí giá ngạch tài sản.

+ Trả lại cho chị L 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí giá ngạch tài sản chị L đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0007192 ngày

16/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Nông Cống;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Đương sự;
- UBND xã S;
- Lưu: Vp, HS.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Trịnh Thị Hà

